

**BẢNG ĐỘ LỆCH ĐIỂM GIỮA CÁC TỔ HỢP XÉT TUYỂN**

TT	Mã xét tuyển	Tên mã xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Độ lệch điểm
<b>TRỤ SỞ CHÍNH (THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH)</b>					
<b>MÃ TUYỂN SINH: SPS</b>					
1	7140101	Giáo dục học	Sử dụng kết quả THPT	A00	<b>Gốc</b>
2	7140101	Giáo dục học		C03	<b>0</b>
3	7140101	Giáo dục học		D01	<b>0</b>
4	7140101	Giáo dục học		X01	<b>-0.75</b>
5	7140101	Giáo dục học	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	A00TO	<b>Gốc</b>
6	7140101	Giáo dục học		D01TO	<b>-0.75</b>
7	7140101	Giáo dục học		X01TO	<b>-0.75</b>
8	7140101	Giáo dục học		C03VA	<b>-0.75</b>
9	7140101	Giáo dục học		C03TO	<b>-0.5</b>
10	7140103	Công nghệ giáo dục	Sử dụng kết quả THPT	A01	<b>Gốc</b>
11	7140103	Công nghệ giáo dục		B08	<b>0</b>
12	7140103	Công nghệ giáo dục		D07	<b>0</b>
13	7140103	Công nghệ giáo dục	X26	<b>0.5</b>	
14	7140103	Công nghệ giáo dục	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	A01TO	<b>Gốc</b>
15	7140103	Công nghệ giáo dục		B08TO	<b>0</b>
16	7140103	Công nghệ giáo dục		D07TO	<b>0</b>
17	7140103	Công nghệ giáo dục		X26TO	<b>0</b>
18	7140114	Quản lý giáo dục	Sử dụng kết quả THPT	A00	<b>Gốc</b>
19	7140114	Quản lý giáo dục		C03	<b>0</b>
20	7140114	Quản lý giáo dục		D01	<b>0</b>
21	7140114	Quản lý giáo dục		X01	<b>-0.75</b>
22	7140114	Quản lý giáo dục	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	A00TO	<b>Gốc</b>
23	7140114	Quản lý giáo dục		D01TO	<b>-0.75</b>
24	7140114	Quản lý giáo dục		X01TO	<b>-0.75</b>
25	7140114	Quản lý giáo dục		C03VA	<b>-0.75</b>
26	7140114	Quản lý giáo dục		C03TO	<b>-0.5</b>
27	7140201	Giáo dục Mầm non	Sử dụng kết quả THPT kết hợp thi năng khiếu	M02	<b>0.25</b>
28	7140201	Giáo dục Mầm non		M03	<b>Gốc</b>
29	7140201	Giáo dục Mầm non	Sử dụng kết quả thi ĐGNLCB kết hợp thi năng khiếu	M02TO	<b>0.25</b>
30	7140201	Giáo dục Mầm non		M03VA	<b>Gốc</b>
31	7140202	Giáo dục Tiểu học	Sử dụng kết quả THPT	A00	<b>0</b>
32	7140202	Giáo dục Tiểu học		A01	<b>-0.25</b>
33	7140202	Giáo dục Tiểu học		D01	<b>Gốc</b>
34	7140202	Giáo dục Tiểu học	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	A00TO	<b>0.5</b>
35	7140202	Giáo dục Tiểu học		A01TO	<b>0.25</b>
36	7140202	Giáo dục Tiểu học		D01TO	<b>Gốc</b>
37	7140202	Giáo dục Tiểu học		D01VA	<b>-0.5</b>
38	7140202SN	Giáo dục Tiểu học dạy bằng song ngữ Việt - Anh	Sử dụng kết quả THPT	A00	<b>0</b>
39	7140202SN	Giáo dục Tiểu học dạy bằng song ngữ Việt - Anh		A01	<b>-0.25</b>
40	7140202SN	Giáo dục Tiểu học dạy bằng song ngữ Việt - Anh		D01	<b>Gốc</b>
41	7140202SN	Giáo dục Tiểu học dạy bằng song ngữ Việt - Anh	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	A00TO	<b>0.5</b>
42	7140202SN	Giáo dục Tiểu học dạy bằng song ngữ Việt - Anh		A01TO	<b>0.25</b>
43	7140202SN	Giáo dục Tiểu học dạy bằng song ngữ Việt - Anh		D01TO	<b>Gốc</b>
44	7140202SN	Giáo dục Tiểu học dạy bằng song ngữ Việt - Anh		D01VA	<b>-0.5</b>

TT	Mã xét tuyển	Tên mã xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Độ lệch điểm
45	7140203	Giáo dục Đặc biệt	Sử dụng kết quả THPT	C00	Gốc
46	7140203	Giáo dục Đặc biệt		C03	0.5
47	7140203	Giáo dục Đặc biệt		D01	0.5
48	7140203	Giáo dục Đặc biệt		X70	-0.25
49	7140203	Giáo dục Đặc biệt		C19	(*)
50	7140203	Giáo dục Đặc biệt	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	C00VA	Gốc
51	7140203	Giáo dục Đặc biệt		C03VA	-0.25
52	7140203	Giáo dục Đặc biệt		X70VA	0
53	7140203	Giáo dục Đặc biệt		D01VA	-0.5
54	7140203	Giáo dục Đặc biệt		C19VA	0
55	7140204	Giáo dục Công dân	Sử dụng kết quả THPT	X01	0.25
56	7140204	Giáo dục Công dân		X70	Gốc
57	7140204	Giáo dục Công dân		X78	0
58	7140204	Giáo dục Công dân		C14	(*)
59	7140204	Giáo dục Công dân		C19	(*)
60	7140204	Giáo dục Công dân		D66	(*)
61	7140204	Giáo dục Công dân	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	X01VA	-0.25
62	7140204	Giáo dục Công dân		X70VA	Gốc
63	7140204	Giáo dục Công dân		X78VA	-0.25
64	7140204	Giáo dục Công dân		C14VA	0.25
65	7140204	Giáo dục Công dân		C19VA	0.5
66	7140204	Giáo dục Công dân		D66VA	0.25
67	7140205	Giáo dục Chính trị	Sử dụng kết quả THPT	X01	0.25
68	7140205	Giáo dục Chính trị		X70	Gốc
69	7140205	Giáo dục Chính trị		X78	0
70	7140205	Giáo dục Chính trị		C14	(*)
71	7140205	Giáo dục Chính trị		C19	(*)
72	7140205	Giáo dục Chính trị		D66	(*)
73	7140205	Giáo dục Chính trị	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	X01VA	-0.25
74	7140205	Giáo dục Chính trị		X70VA	Gốc
75	7140205	Giáo dục Chính trị		X78VA	-0.25
76	7140205	Giáo dục Chính trị		C14VA	0.25
77	7140205	Giáo dục Chính trị		C19VA	0.5
78	7140205	Giáo dục Chính trị		D66VA	0.25
79	7140206	Giáo dục Thể chất	Sử dụng kết quả THPT kết hợp thi năng khiếu	M08	-0.25
80	7140206	Giáo dục Thể chất	Sử dụng kết quả thi ĐGNLCB kết hợp thi năng khiếu	T01	Gốc
81	7140206	Giáo dục Thể chất		M08VA	-0.25
82	7140206	Giáo dục Thể chất	T01TO	Gốc	
83	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Sử dụng kết quả THPT kết hợp thi năng khiếu	Q01	0.25
84	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh		Q02	Gốc
85	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Sử dụng kết quả thi ĐGNLCB kết hợp thi năng khiếu	Q01TO	0.25
86	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh		Q02VA	Gốc
87	7140209	Sư phạm Toán học	Sử dụng kết quả THPT	A00	Gốc
88	7140209	Sư phạm Toán học		A01	-0.5
89	7140209	Sư phạm Toán học		X06	0.25
90	7140209	Sư phạm Toán học	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	A00TO	Gốc
91	7140209	Sư phạm Toán học		A01TO	-0.25
92	7140209	Sư phạm Toán học		X06TO	0
93	7140210	Sư phạm Tin học	Sử dụng kết quả THPT	A01	Gốc
94	7140210	Sư phạm Tin học		B08	0
95	7140210	Sư phạm Tin học		D07	0
96	7140210	Sư phạm Tin học		X26	0.5
97	7140210	Sư phạm Tin học	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	A01TO	Gốc
98	7140210	Sư phạm Tin học		B08TO	0
99	7140210	Sư phạm Tin học		D07TO	0
100	7140210	Sư phạm Tin học		X26TO	0
101	7140211	Sư phạm Vật lý	Sử dụng kết quả THPT	A00	Gốc
102	7140211	Sư phạm Vật lý		A01	-0.5
103	7140211	Sư phạm Vật lý	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	A00LI	Gốc
104	7140211	Sư phạm Vật lý		A01LI	-0.25

TT	Mã xét tuyển	Tên mã xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Độ lệch điểm
105	7140212	Sư phạm Hoá học	Sử dụng kết quả THPT	A00	<b>Gốc</b>
106	7140212	Sư phạm Hoá học		B00	<b>0.25</b>
107	7140212	Sư phạm Hoá học		D07	<b>-0.25</b>
108	7140212	Sư phạm Hoá học	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	A00HO	<b>Gốc</b>
109	7140212	Sư phạm Hoá học		B00HO	<b>0</b>
110	7140212	Sư phạm Hoá học		D07HO	<b>-0.25</b>
111	7140213	Sư phạm Sinh học	Sử dụng kết quả THPT	B00	<b>Gốc</b>
112	7140213	Sư phạm Sinh học		D08	<b>-0.75</b>
113	7140213	Sư phạm Sinh học	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	B00SI	<b>Gốc</b>
114	7140213	Sư phạm Sinh học		D08SI	<b>0</b>
115	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Sử dụng kết quả THPT	C00	<b>Gốc</b>
116	7140217	Sư phạm Ngữ văn		D01	<b>0.5</b>
117	7140217	Sư phạm Ngữ văn		D14	<b>0</b>
118	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	C00VA	<b>Gốc</b>
119	7140217	Sư phạm Ngữ văn		D01VA	<b>-0.5</b>
120	7140217	Sư phạm Ngữ văn		D14VA	<b>-0.25</b>
121	7140218	Sư phạm Lịch sử	Sử dụng kết quả THPT	C00	<b>Gốc</b>
122	7140218	Sư phạm Lịch sử		C19	<b>(*)</b>
123	7140218	Sư phạm Lịch sử		X70	<b>-0.25</b>
124	7140218	Sư phạm Lịch sử	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	C00VA	<b>Gốc</b>
125	7140218	Sư phạm Lịch sử		C19VA	<b>0</b>
126	7140218	Sư phạm Lịch sử		X70VA	<b>0</b>
127	7140219	Sư phạm Địa lý	Sử dụng kết quả THPT	C00	<b>Gốc</b>
128	7140219	Sư phạm Địa lý		C04	<b>0.75</b>
129	7140219	Sư phạm Địa lý		X74	<b>-0.25</b>
130	7140219	Sư phạm Địa lý		D15	<b>-0.25</b>
131	7140219	Sư phạm Địa lý		C20	<b>(*)</b>
132	7140219	Sư phạm Địa lý	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	C00VA	<b>Gốc</b>
133	7140219	Sư phạm Địa lý		C04VA	<b>-0.25</b>
134	7140219	Sư phạm Địa lý		X74VA	<b>0</b>
135	7140219	Sư phạm Địa lý		D15VA	<b>-0.25</b>
136	7140219	Sư phạm Địa lý		C20VA	<b>0.25</b>
137	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Sử dụng kết quả THPT	D01	<b>Gốc</b>
138	7140231	Sư phạm Tiếng Anh		X79	<b>-0.5</b>
139	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	D01TA	<b>Gốc</b>
140	7140231	Sư phạm Tiếng Anh		X79TA	<b>0.25</b>
141	7140232	Sư phạm Tiếng Nga	Sử dụng kết quả THPT	D01	<b>Gốc</b>
142	7140232	Sư phạm Tiếng Nga		D14	<b>-0.5</b>
143	7140232	Sư phạm Tiếng Nga		X78	<b>-0.75</b>
144	7140232	Sư phạm Tiếng Nga		D66	<b>(*)</b>
145	7140232	Sư phạm Tiếng Nga		D02	<b>0.75</b>
146	7140232	Sư phạm Tiếng Nga	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	D01TA	<b>Gốc</b>
147	7140232	Sư phạm Tiếng Nga		D14TA	<b>0</b>
148	7140232	Sư phạm Tiếng Nga		X78TA	<b>0.25</b>
149	7140232	Sư phạm Tiếng Nga		D66TA	<b>0.5</b>
150	7140233	Sư phạm Tiếng Pháp	Sử dụng kết quả THPT	D01	<b>Gốc</b>
151	7140233	Sư phạm Tiếng Pháp		D03	<b>0.75</b>
152	7140233	Sư phạm Tiếng Pháp	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	D01TA	<b>Gốc</b>
153	7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	Sử dụng kết quả THPT	D01	<b>Gốc</b>
154	7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		D04	<b>-0.5</b>
155	7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	D01TA	<b>Gốc</b>
156	7140246	Sư phạm công nghệ	Sử dụng kết quả THPT	A01	<b>Gốc</b>
157	7140246	Sư phạm công nghệ		A02	<b>0.25</b>
158	7140246	Sư phạm công nghệ	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	A01LI	<b>Gốc</b>
159	7140246	Sư phạm công nghệ		A01TO	<b>0.5</b>
160	7140246	Sư phạm công nghệ		A02LI	<b>0</b>
161	7140246	Sư phạm công nghệ		A02SI	<b>0</b>
162	7140246	Sư phạm công nghệ		A02TO	<b>0.5</b>

TT	Mã xét tuyển	Tên mã xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Độ lệch điểm
163	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	Sử dụng kết quả THPT	A00	<b>Gốc</b>
164	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên		A02	<b>-0.25</b>
165	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên		B00	<b>0.25</b>
166	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	A00HO	<b>0.25</b>
167	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên		A00LI	<b>-0.5</b>
168	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên		A00TO	<b>Gốc</b>
169	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên		A02LI	<b>-0.5</b>
170	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên		A02SI	<b>-0.5</b>
171	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên		A02TO	<b>0</b>
172	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên		B00HO	<b>0.25</b>
173	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên		B00SI	<b>-0.5</b>
174	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	B00TO	<b>0</b>	
175	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	Sử dụng kết quả THPT	C00	<b>Gốc</b>
176	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý		C19	<b>(*)</b>
177	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý		X70	<b>-0.25</b>
178	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý		C20	<b>(*)</b>
179	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý		X74	<b>-0.25</b>
180	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	C00VA	<b>Gốc</b>
181	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý		C19VA	<b>0</b>
182	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý		X70VA	<b>0</b>
183	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý		C20VA	<b>0.25</b>
184	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý		X74VA	<b>0</b>
185	7220201	Ngôn ngữ Anh	Sử dụng kết quả THPT	D01	<b>Gốc</b>
186	7220201	Ngôn ngữ Anh		X79	<b>-0.5</b>
187	7220201	Ngôn ngữ Anh	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	D01TA	<b>Gốc</b>
188	7220201	Ngôn ngữ Anh		X79TA	<b>0.25</b>
189	7220202	Ngôn ngữ Nga	Sử dụng kết quả THPT	D01	<b>Gốc</b>
190	7220202	Ngôn ngữ Nga		D14	<b>-0.5</b>
191	7220202	Ngôn ngữ Nga		X78	<b>-0.75</b>
192	7220202	Ngôn ngữ Nga		D66	<b>(*)</b>
193	7220202	Ngôn ngữ Nga		D02	<b>0.75</b>
194	7220202	Ngôn ngữ Nga	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	D01TA	<b>Gốc</b>
195	7220202	Ngôn ngữ Nga		D14TA	<b>0</b>
196	7220202	Ngôn ngữ Nga		X78TA	<b>0.25</b>
197	7220202	Ngôn ngữ Nga		D66TA	<b>0.5</b>
198	7220203	Ngôn ngữ Pháp	Sử dụng kết quả THPT	D01	<b>Gốc</b>
199	7220203	Ngôn ngữ Pháp		D03	<b>0.75</b>
200	7220203	Ngôn ngữ Pháp	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	D01TA	<b>Gốc</b>
201	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	Sử dụng kết quả THPT	D01	<b>Gốc</b>
202	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc		D04	<b>-0.5</b>
203	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	D01TA	<b>Gốc</b>
204	7220209	Ngôn ngữ Nhật	Sử dụng kết quả THPT	D01	<b>Gốc</b>
205	7220209	Ngôn ngữ Nhật		D06	<b>-0.25</b>
206	7220209	Ngôn ngữ Nhật	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	D01TA	<b>Gốc</b>
207	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Sử dụng kết quả THPT	D01	<b>Gốc</b>
208	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc		DD2	<b>-0.5</b>
209	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc		D14	<b>-0.5</b>
210	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	D01TA	<b>Gốc</b>
211	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc		D14TA	<b>0</b>
212	7229030	Văn học	Sử dụng kết quả THPT	C00	<b>Gốc</b>
213	7229030	Văn học		D01	<b>0.5</b>
214	7229030	Văn học		D14	<b>0</b>
215	7229030	Văn học	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	C00VA	<b>Gốc</b>
216	7229030	Văn học		D01VA	<b>-0.5</b>
217	7229030	Văn học		D14VA	<b>-0.25</b>

TT	Mã xét tuyển	Tên mã xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Độ lệch điểm
218	7310201	Chính trị học	Sử dụng kết quả THPT	X01	0.25
219	7310201	Chính trị học		X70	Gốc
220	7310201	Chính trị học		X78	0
221	7310201	Chính trị học		C14	(*)
222	7310201	Chính trị học		C19	(*)
223	7310201	Chính trị học		D66	(*)
224	7310201	Chính trị học	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	X01VA	-0.25
225	7310201	Chính trị học		X70VA	Gốc
226	7310201	Chính trị học		X78VA	-0.25
227	7310201	Chính trị học		C14VA	0.25
228	7310201	Chính trị học		C19VA	0.5
229	7310201	Chính trị học		D66VA	0.25
230	7310401	Tâm lý học	Sử dụng kết quả THPT	C00	-0.5
231	7310401	Tâm lý học		C03	0
232	7310401	Tâm lý học		C04	0.25
233	7310401	Tâm lý học		D01	Gốc
234	7310401	Tâm lý học	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	C00VA	-0.25
235	7310401	Tâm lý học		C03VA	-0.25
236	7310401	Tâm lý học		C04VA	-0.5
237	7310401	Tâm lý học		D01VA	-0.5
238	7310401	Tâm lý học		D01TO	-0.25
239	7310401	Tâm lý học		D01TA	Gốc
240	7310403	Tâm lý học giáo dục	Sử dụng kết quả THPT	C00	-0.5
241	7310403	Tâm lý học giáo dục		C03	0
242	7310403	Tâm lý học giáo dục		C04	0.25
243	7310403	Tâm lý học giáo dục		D01	Gốc
244	7310403	Tâm lý học giáo dục	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	C00VA	-0.25
245	7310403	Tâm lý học giáo dục		C03VA	-0.25
246	7310403	Tâm lý học giáo dục		C04VA	-0.5
247	7310403	Tâm lý học giáo dục		D01VA	-0.5
248	7310403	Tâm lý học giáo dục		D01TO	-0.25
249	7310403	Tâm lý học giáo dục		D01TA	Gốc
250	7310501	Địa lý học	Sử dụng kết quả THPT	C00	Gốc
251	7310501	Địa lý học		C04	0.75
252	7310501	Địa lý học		C20	(*)
253	7310501	Địa lý học		D15	-0.25
254	7310501	Địa lý học		X74	-0.25
255	7310501	Địa lý học	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	C00VA	Gốc
256	7310501	Địa lý học		C04VA	-0.25
257	7310501	Địa lý học		C20VA	0.25
258	7310501	Địa lý học		D15VA	-0.25
259	7310501	Địa lý học		X74VA	0
260	7310601	Quốc tế học	Sử dụng kết quả THPT	D09	0.25
261	7310601	Quốc tế học		D14	Gốc
262	7310601	Quốc tế học	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	D09TA	0.25
263	7310601	Quốc tế học		D14TA	Gốc
264	7310630	Việt Nam học	Sử dụng kết quả THPT	C00	Gốc
265	7310630	Việt Nam học		D01	0.5
266	7310630	Việt Nam học		D14	0
267	7310630	Việt Nam học	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	C00VA	Gốc
268	7310630	Việt Nam học		D01VA	-0.5
269	7310630	Việt Nam học		D14VA	-0.25
270	7420203	Sinh học ứng dụng	Sử dụng kết quả THPT	B00	Gốc
271	7420203	Sinh học ứng dụng		D08	-0.75
272	7420203	Sinh học ứng dụng		X14	-0.75
273	7420203	Sinh học ứng dụng		X16	0
274	7420203	Sinh học ứng dụng	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	A02	-0.5
275	7420203	Sinh học ứng dụng		B00SI	Gốc
276	7420203	Sinh học ứng dụng		D08SI	0
277	7420203	Sinh học ứng dụng		X14SI	0
278	7420203	Sinh học ứng dụng		X16SI	0.25

TT	Mã xét tuyển	Tên mã xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Độ lệch điểm
279	7420203	Sinh học ứng dụng		A02SI	0
280	7440102	Vật lý học	Sử dụng kết quả THPT	A00	Gốc
281	7440102	Vật lý học		A01	-0.5
282	7440102	Vật lý học		X07	-0.5
283	7440102	Vật lý học		X08	-0.75
284	7440102	Vật lý học		A00LI	Gốc
285	7440102	Vật lý học	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	A01LI	-0.25
286	7440102	Vật lý học		X07LI	0
287	7440102	Vật lý học		X08LI	0
288	7440112	Hoá học	Sử dụng kết quả THPT	A00	Gốc
289	7440112	Hoá học		B00	0.25
290	7440112	Hoá học		D07	-0.25
291	7440112	Hoá học		X10	-0.25
292	7440112	Hoá học	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	A00HO	Gốc
293	7440112	Hoá học		B00HO	0
294	7440112	Hoá học		D07HO	-0.25
295	7440112	Hoá học		X10HO	0
296	7460112	Toán ứng dụng	Sử dụng kết quả THPT	A00	Gốc
297	7460112	Toán ứng dụng		A01	-0.5
298	7460112	Toán ứng dụng		X06	0.25
299	7460112	Toán ứng dụng	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	A00TO	Gốc
300	7460112	Toán ứng dụng		A01TO	-0.25
301	7460112	Toán ứng dụng		X06TO	0
302	7480201	Công nghệ thông tin	Sử dụng kết quả THPT	A01	Gốc
303	7480201	Công nghệ thông tin		B08	0
304	7480201	Công nghệ thông tin		D07	0
305	7480201	Công nghệ thông tin		X26	0.5
306	7480201	Công nghệ thông tin	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	A01TO	Gốc
307	7480201	Công nghệ thông tin		B08TO	0
308	7480201	Công nghệ thông tin		D07TO	0
309	7480201	Công nghệ thông tin		X26TO	0
310	7760101	Công tác xã hội	Sử dụng kết quả THPT	C00	Gốc
311	7760101	Công tác xã hội		C19	(*)
312	7760101	Công tác xã hội		D14	0
313	7760101	Công tác xã hội		X70	-0.25
314	7760101	Công tác xã hội	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	C00VA	Gốc
315	7760101	Công tác xã hội		C19VA	0
316	7760101	Công tác xã hội		D14VA	-0.25
317	7760101	Công tác xã hội		X70VA	0
318	7760103	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	Sử dụng kết quả THPT	C00	Gốc
319	7760103	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật		C03	0.5
320	7760103	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật		D01	0.5
321	7760103	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật		X70	-0.25
322	7760103	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	C19	(*)
323	7760103	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật		C00VA	Gốc
324	7760103	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật		C03VA	-0.25
325	7760103	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật		X70VA	0
326	7760103	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật		D01VA	-0.5
327	7760103	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	C19VA	0	
328	7810101	Du lịch	Sử dụng kết quả THPT	C00	Gốc
329	7810101	Du lịch		D01	0.5
330	7810101	Du lịch		D14	0
331	7810101	Du lịch		D15	-0.25
332	7810101	Du lịch	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	C00VA	Gốc
333	7810101	Du lịch		D01VA	-0.5
334	7810101	Du lịch		D14VA	-0.25
335	7810101	Du lịch		D15VA	-0.5

TT	Mã xét tuyển	Tên mã xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Độ lệch điểm
<b>PHÂN HIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TẠI TỈNH LONG AN</b>					
<b>MÃ TUYỂN SINH: SPT</b>					
336	51140201	Giáo dục Mầm non (trình độ cao đẳng)	Sử dụng kết quả THPT kết hợp thi năng khiếu	M02	<b>0.25</b>
337	51140201	Giáo dục Mầm non (trình độ cao đẳng)		M03	<b>Gốc</b>
338	51140201	Giáo dục Mầm non (trình độ cao đẳng)	Sử dụng kết quả thi ĐGNLCB kết hợp thi năng khiếu	M02TO	<b>0.25</b>
339	51140201	Giáo dục Mầm non (trình độ cao đẳng)		M03VA	<b>Gốc</b>
340	7140201	Giáo dục Mầm non (trình độ đại học)	Sử dụng kết quả THPT kết hợp thi năng khiếu	M02	<b>0.25</b>
341	7140201	Giáo dục Mầm non (trình độ đại học)		M03	<b>Gốc</b>
342	7140201	Giáo dục Mầm non (trình độ đại học)	Sử dụng kết quả thi ĐGNLCB kết hợp thi năng khiếu	M02TO	<b>0.25</b>
343	7140201	Giáo dục Mầm non (trình độ đại học)		M03VA	<b>Gốc</b>
344	7140202	Giáo dục Tiểu học (Long An)	Sử dụng kết quả THPT	A00	<b>0</b>
345	7140202	Giáo dục Tiểu học (Long An)		A01	<b>-0.25</b>
346	7140202	Giáo dục Tiểu học (Long An)		D01	<b>Gốc</b>
347	7140202	Giáo dục Tiểu học (Long An)	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	A00TO	<b>0.5</b>
348	7140202	Giáo dục Tiểu học (Long An)		A01TO	<b>0.25</b>
349	7140202	Giáo dục Tiểu học (Long An)		D01TO	<b>Gốc</b>
350	7140202	Giáo dục Tiểu học (Long An)		D01VA	<b>-0.5</b>
351	7140206	Giáo dục Thể chất (Long An)	Sử dụng kết quả THPT kết hợp thi năng khiếu	M08	<b>-0.25</b>
352	7140206	Giáo dục Thể chất (Long An)		T01	<b>Gốc</b>
353	7140206	Giáo dục Thể chất (Long An)	Sử dụng kết quả thi ĐGNLCB kết hợp thi năng khiếu	M08VA	<b>-0.25</b>
354	7140206	Giáo dục Thể chất (Long An)		T01TO	<b>Gốc</b>
355	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh (Long An)	Sử dụng kết quả THPT	Q01	<b>0.25</b>
356	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh (Long An)		Q02	<b>Gốc</b>
357	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh (Long An)	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	Q01TO	<b>0.25</b>
358	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh (Long An)		Q02VA	<b>Gốc</b>
359	7140209	Sư phạm Toán học (Long An)	Sử dụng kết quả THPT	A00	<b>Gốc</b>
360	7140209	Sư phạm Toán học (Long An)		A01	<b>-0.5</b>
361	7140209	Sư phạm Toán học (Long An)		X06	<b>0.25</b>
362	7140209	Sư phạm Toán học (Long An)	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	A00TO	<b>Gốc</b>
363	7140209	Sư phạm Toán học (Long An)		A01TO	<b>-0.25</b>
364	7140209	Sư phạm Toán học (Long An)		X06TO	<b>0</b>
365	7140217	Sư phạm Ngữ văn (Long An)	Sử dụng kết quả THPT	C00	<b>Gốc</b>
366	7140217	Sư phạm Ngữ văn (Long An)		D01	<b>0.5</b>
367	7140217	Sư phạm Ngữ văn (Long An)		D14	<b>0</b>
368	7140217	Sư phạm Ngữ văn (Long An)	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	C00VA	<b>Gốc</b>
369	7140217	Sư phạm Ngữ văn (Long An)		D01VA	<b>-0.5</b>
370	7140217	Sư phạm Ngữ văn (Long An)		D14VA	<b>-0.25</b>
371	7140231	Sư phạm Tiếng Anh (Long An)	Sử dụng kết quả THPT	D01	<b>Gốc</b>
372	7140231	Sư phạm Tiếng Anh (Long An)		X79	<b>-0.5</b>
373	7140231	Sư phạm Tiếng Anh (Long An)	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	D01TA	<b>Gốc</b>
374	7140231	Sư phạm Tiếng Anh (Long An)		X79TA	<b>0.25</b>
375	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý (Long An)	Sử dụng kết quả THPT	C00	<b>Gốc</b>
376	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý (Long An)		C19	<b>(*)</b>
377	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý (Long An)		X70	<b>-0.25</b>
378	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý (Long An)		C20	<b>(*)</b>
379	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý (Long An)		X74	<b>-0.25</b>
380	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý (Long An)	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	C00VA	<b>Gốc</b>
381	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý (Long An)		C19VA	<b>0</b>
382	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý (Long An)		X70VA	<b>0</b>
383	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý (Long An)		C20VA	<b>0.25</b>
384	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý (Long An)		X74VA	<b>0</b>
385	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc (Long An)	Sử dụng kết quả THPT	D01	<b>Gốc</b>
386	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc (Long An)		DD2	<b>-0.5</b>
387	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc (Long An)		D14	<b>-0.5</b>
388	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc (Long An)	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	D01TA	<b>Gốc</b>
389	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc (Long An)		D14TA	<b>0</b>

TT	Mã xét tuyển	Tên mã xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Độ lệch điểm
<b>PHÂN HIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TẠI TỈNH GIA LAI</b> <b>MÃ TUYỂN SINH: SPG</b>					
390	51140201	Giáo dục Mầm non (CD - Gia Lai)	Sử dụng kết quả THPT kết hợp thi năng khiếu	M02	<b>0.25</b>
391	51140201	Giáo dục Mầm non (CD - Gia Lai)		M03	<b>Gốc</b>
392	51140201	Giáo dục Mầm non (CD - Gia Lai)	Sử dụng kết quả thi ĐGNLCB kết hợp thi năng khiếu	M02TO	<b>0.25</b>
393	51140201	Giáo dục Mầm non (CD - Gia Lai)		M03VA	<b>Gốc</b>
394	7140201	Giáo dục Mầm non (ĐH - Gia Lai)	Sử dụng kết quả THPT kết hợp thi năng khiếu	M02	<b>0.25</b>
395	7140201	Giáo dục Mầm non (ĐH - Gia Lai)		M03	<b>Gốc</b>
396	7140201	Giáo dục Mầm non (ĐH - Gia Lai)	Sử dụng kết quả thi ĐGNLCB kết hợp thi năng khiếu	M02TO	<b>0.25</b>
397	7140201	Giáo dục Mầm non (ĐH - Gia Lai)		M03VA	<b>Gốc</b>
398	7140202	Giáo dục Tiểu học (Gia Lai)	Sử dụng kết quả THPT	A00	<b>0</b>
399	7140202	Giáo dục Tiểu học (Gia Lai)		A01	<b>-0.25</b>
400	7140202	Giáo dục Tiểu học (Gia Lai)		D01	<b>Gốc</b>
401	7140202	Giáo dục Tiểu học (Gia Lai)	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	A00TO	<b>0.5</b>
402	7140202	Giáo dục Tiểu học (Gia Lai)		A01TO	<b>0.25</b>
403	7140202	Giáo dục Tiểu học (Gia Lai)		D01TO	<b>Gốc</b>
404	7140202	Giáo dục Tiểu học (Gia Lai)		D01VA	<b>-0.5</b>
405	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên (Gia Lai)	Sử dụng kết quả THPT	A00	<b>Gốc</b>
406	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên (Gia Lai)		A02	<b>-0.25</b>
407	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên (Gia Lai)		B00	<b>0.25</b>
408	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên (Gia Lai)	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	A00HO	<b>0.25</b>
409	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên (Gia Lai)		A00LI	<b>-0.5</b>
410	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên (Gia Lai)		A00TO	<b>Gốc</b>
411	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên (Gia Lai)		A02LI	<b>-0.5</b>
412	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên (Gia Lai)		A02SI	<b>-0.5</b>
413	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên (Gia Lai)		A02TO	<b>0</b>
414	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên (Gia Lai)		B00HO	<b>0.25</b>
415	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên (Gia Lai)		B00SI	<b>-0.5</b>
416	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên (Gia Lai)		B00TO	<b>0</b>
417	7810101	Du lịch (Gia Lai)	Sử dụng kết quả THPT	C00	<b>Gốc</b>
418	7810101	Du lịch (Gia Lai)		D01	<b>0.5</b>
419	7810101	Du lịch (Gia Lai)		D14	<b>0</b>
420	7810101	Du lịch (Gia Lai)		D15	<b>-0.25</b>
421	7810101	Du lịch (Gia Lai)	Xét tuyển sử dụng KQ học tập THPT kết hợp ĐGNLCB	C00VA	<b>Gốc</b>
422	7810101	Du lịch (Gia Lai)		D01VA	<b>-0.5</b>
423	7810101	Du lịch (Gia Lai)		D14VA	<b>-0.25</b>
424	7810101	Du lịch (Gia Lai)		D15VA	<b>-0.5</b>

*Ghi chú: không tính độ lệch tổ hợp với các ngành có độ lệch (\*) do năm 2026 không có thí sinh đăng ký thi môn Giáo dục công dân.*